

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN, TỔ CHỨC NGÀY 11/5/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Trần Thị Thanh An	Nữ	30/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	949/QĐ99/2025	TH011575	
2	Nguyễn Thị Diễm	Nữ	25/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	950/QĐ99/2025	TH011576	
3	Lê Việt Dũng	Nam	20/02/1985	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	951/QĐ99/2025	TH011577	
4	Trần Thị Hà	Nữ	12/7/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	952/QĐ99/2025	TH011578	
5	Bùi Thị Hạnh	Nữ	17/5/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.0	8.5	953/QĐ99/2025	TH011579	
6	Nguyễn Thị Thúy Hiền	Nữ	09/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.5	954/QĐ99/2025	TH011580	
7	Nguyễn Thị Thúy Hiền	Nữ	12/6/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	955/QĐ99/2025	TH011581	
8	Trần Văn Huy Hoàng	Nữ	09/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	956/QĐ99/2025	TH011582	
9	Hà Huy Huân	Nam	19/11/1989	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	9.0	957/QĐ99/2025	TH011583	
10	Phan Thị Hương	Nữ	03/02/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	958/QĐ99/2025	TH011584	
11	Nguyễn Thị Hoài Linh	Nữ	09/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.5	959/QĐ99/2025	TH011585	
12	Bùi Thị Khánh Linh	Nữ	23/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	960/QĐ99/2025	TH011586	
13	Cao Thị Linh	Nữ	10/8/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	961/QĐ99/2025	TH011587	
14	Thái Thị Mai Linh	Nữ	28/5/1997	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	962/QĐ99/2025	TH011588	
15	Phan Thị Loan	Nữ	16/9/1983	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	963/QĐ99/2025	TH011589	
16	Nguyễn Văn Minh	Nam	08/8/1976	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	964/QĐ99/2025	TH011590	
17	Nguyễn Thị Thúy Nga	Nữ	06/4/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	965/QĐ99/2025	TH011591	
18	Chu Minh Nguyệt	Nữ	19/3/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	966/QĐ99/2025	TH011592	
19	Bùi Thị Linh Nhi	Nữ	23/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	8.0	967/QĐ99/2025	TH011593	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
20	Hoàng Thị Như	Nữ	13/7/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	968/QĐ99/2025	TH011594	
21	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	20/12/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	969/QĐ99/2025	TH011595	
22	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ	11/11/1982	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	970/QĐ99/2025	TH011596	
23	Hoàng Nghĩa Thắng	Nam	05/5/1980	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	971/QĐ99/2025	TH011597	
24	Hoàng Thị Tình	Nữ	22/12/1995	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	972/QĐ99/2025	TH011598	
25	Mai Hà Trang	Nữ	02/12/2003	Thanh Hóa	Kinh	5.0	9.0	973/QĐ99/2025	TH011599	
26	Lê Thùy Trang	Nữ	04/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	974/QĐ99/2025	TH011600	
27	Phạm Văn Tuấn	Nam	26/10/1985	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	975/QĐ99/2025	TH011601	
28	Lang Minh Vỹ	Nam	14/5/2002	Nghệ An	Thái	6.0	8.0	976/QĐ99/2025	TH011602	
29	Hồ Thị Xuân	Nữ	13/01/2002	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	977/QĐ99/2025	TH011603	
30	Nguyễn Thị Bình	Nữ	07/01/1974	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	978/QĐ99/2025	TH011604	
31	Ngô Thị Thùy Dung	Nữ	03/4/1984	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	979/QĐ99/2025	TH011605	
32	Phan Thị Hằng	Nữ	02/02/1973	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	980/QĐ99/2025	TH011606	
33	Đặng Thị Lệ Hằng	Nữ	19/8/1975	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	981/QĐ99/2025	TH011607	
34	Trương Thị Hằng	Nữ	19/8/1996	Nghệ An	Thổ	5.3	7.5	982/QĐ99/2025	TH011608	
35	Phan Thị Hạnh	Nữ	20/4/1974	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	983/QĐ99/2025	TH011609	
36	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ	20/9/1973	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	984/QĐ99/2025	TH011610	
37	Nguyễn Thị Hiến	Nữ	02/6/1990	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	7.0	985/QĐ99/2025	TH011611	
38	Phan Thị Hiền	Nữ	06/12/1975	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	986/QĐ99/2025	TH011612	
39	Phan Thị Mai Hoa	Nữ	04/01/1982	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	987/QĐ99/2025	TH011613	
40	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	08/01/1973	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	988/QĐ99/2025	TH011614	
41	Nguyễn Thị Ái Hương	Nữ	19/10/1975	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	7.0	989/QĐ99/2025	TH011615	
42	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	08/4/1976	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	990/QĐ99/2025	TH011616	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
43	Nguyễn Thị Lành	Nữ	21/01/1980	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	991/QĐ99/2025	TH011617	
44	Hoàng Văn Long	Nam	01/4/1972	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	992/QĐ99/2025	TH011618	
45	Lê Nữ Hồng Mai	Nữ	02/3/1974	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	993/QĐ99/2025	TH011619	
46	Nguyễn Thị Mận	Nữ	06/6/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	994/QĐ99/2025	TH011620	
47	Cao Thị Nga	Nữ	06/02/1974	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	995/QĐ99/2025	TH011621	
48	Nguyễn Thị Ngà	Nữ	20/5/1979	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	996/QĐ99/2025	TH011622	
49	Lương Thị Kiều Ngân	Nữ	04/02/1973	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	997/QĐ99/2025	TH011623	
50	Phan Thị Thanh Nhân	Nữ	15/5/1974	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	998/QĐ99/2025	TH011624	
51	Nguyễn Thị Kim Oanh	Nữ	07/02/1974	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	999/QĐ99/2025	TH011625	
52	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	01/5/1974	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1000/QĐ99/2025	TH011626	
53	Lê Thị Thúy Quỳnh	Nữ	17/7/1976	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	1001/QĐ99/2025	TH011627	
54	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	01/5/1973	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	1002/QĐ99/2025	TH011628	
55	Phan Thị Thảo	Nữ	25/12/1974	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1003/QĐ99/2025	TH011629	
56	Nguyễn Thị Thoan	Nữ	20/10/1975	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1004/QĐ99/2025	TH011630	
57	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	10/3/1974	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1005/QĐ99/2025	TH011631	
58	Võ Thị Bích Tú	Nữ	30/9/1973	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	1006/QĐ99/2025	TH011632	
59	Trần Thị Thúy Vân	Nữ	15/12/1976	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1007/QĐ99/2025	TH011633	
60	Vũ Lan Anh	Nữ	14/01/2002	Hải Phòng	Kinh	6.0	9.0	1008/QĐ99/2025	TH011634	
61	Nguyễn Thị Ánh	Nữ	19/8/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1009/QĐ99/2025	TH011635	
62	Phan Thị Duyên	Nữ	10/02/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	1010/QĐ99/2025	TH011636	
63	Nguyễn Thị Hà	Nữ	11/11/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1011/QĐ99/2025	TH011637	
64	Nguyễn Thị Hải	Nữ	06/3/1985	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1012/QĐ99/2025	TH011638	
65	Nguyễn Thanh Hải	Nam	28/3/1978	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	1013/QĐ99/2025	TH011639	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
66	Hồ Thị Hằng	Nữ	24/11/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1014/QĐ99/2025	TH011640	
67	Đậu Ngọc Hạnh	Nữ	12/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1015/QĐ99/2025	TH011641	
68	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	20/3/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1016/QĐ99/2025	TH011642	
69	Nguyễn Thị Hòa	Nữ	12/4/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1017/QĐ99/2025	TH011643	
70	Chu Thị Hường	Nữ	17/9/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1018/QĐ99/2025	TH011644	
71	Nguyễn Thị Hường	Nữ	09/01/1978	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1019/QĐ99/2025	TH011645	
72	Lô Thị Khánh Linh	Nữ	21/12/2003	Nghệ An	Thái	5.7	8.0	1020/QĐ99/2025	TH011646	
73	Trương Thị Mai	Nữ	10/11/1989	Nghệ An	Thổ	5.3	7.0	1021/QĐ99/2025	TH011647	
74	Nguyễn Thị Kim Nga	Nữ	10/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1022/QĐ99/2025	TH011648	
75	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Nữ	30/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	1023/QĐ99/2025	TH011649	
76	Lê Thị Quỳnh Như	Nữ	10/01/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1024/QĐ99/2025	TH011650	
77	Lê Thị Oanh	Nữ	06/02/1996	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	1025/QĐ99/2025	TH011651	
78	Hoàng Đức Quế	Nữ	20/7/1975	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1026/QĐ99/2025	TH011652	
79	Nguyễn Thị Quyên	Nữ	26/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1027/QĐ99/2025	TH011653	
80	Bùi Thị Mai Sương	Nữ	10/7/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1028/QĐ99/2025	TH011654	
81	Lê Phương Thảo	Nữ	13/02/2003	Thanh Hóa	Kinh	5.7	7.5	1029/QĐ99/2025	TH011655	
82	Đặng Thị Thảo	Nữ	20/01/1990	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1030/QĐ99/2025	TH011656	
83	Nguyễn Thị Thục	Nữ	05/9/1986	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1031/QĐ99/2025	TH011657	
84	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	10/10/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1032/QĐ99/2025	TH011658	
85	Đặng Thị Thủy	Nữ	12/8/1994	Nghệ An	Kinh	5.0	8.0	1033/QĐ99/2025	TH011659	
86	Dương Thị Quỳnh Trang	Nữ	11/3/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	1034/QĐ99/2025	TH011660	
87	Lương Thị Tỷ	Nữ	20/11/1996	Nghệ An	Thái	6.3	8.0	1035/QĐ99/2025	TH011661	
88	Vũ Thị Ánh	Nữ	12/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1036/QĐ99/2025	TH011662	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
89	Lô Thị Chinh	Nữ	01/7/2003	Nghệ An	Tthái	6.3	7.5	1037/QĐ99/2025	TH011663	
90	Bùi Thị Giàu	Nữ	10/11/1996	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1038/QĐ99/2025	TH011664	
91	Nguyễn Thị Hiệp	Nữ	04/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1039/QĐ99/2025	TH011665	
92	Phạm Thị Hoa	Nữ	17/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1040/QĐ99/2025	TH011666	
93	Thái Đình Hùng	Nam	11/7/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1041/QĐ99/2025	TH011667	
94	Trần Tú Linh	Nữ	17/02/2003	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1042/QĐ99/2025	TH011668	
95	Phan Thùy Linh	Nữ	12/02/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1043/QĐ99/2025	TH011669	
96	Trần Thị Thùy Linh	Nữ	11/4/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1044/QĐ99/2025	TH011670	
97	Lê Thị Thùy Linh	Nữ	03/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1045/QĐ99/2025	TH011671	
98	Phan Thị Mỹ Na	Nữ	12/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.0	1046/QĐ99/2025	TH011672	
99	Lương Thị Nga	Nữ	19/3/2003	Nghệ An	Thái	6.3	6.0	1047/QĐ99/2025	TH011673	
100	Hồ Thị Kim Ngân	Nữ	12/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	1048/QĐ99/2025	TH011674	
101	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	12/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	1049/QĐ99/2025	TH011675	
102	Nguyễn Thị Nhi	Nữ	26/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1050/QĐ99/2025	TH011676	
103	Hoàng Thị Hồng Nhung	Nữ	29/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	1051/QĐ99/2025	TH011677	
104	Nguyễn Thị Niêm	Nữ	18/4/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1052/QĐ99/2025	TH011678	
105	Nguyễn Thị Thúy Nữ	Nữ	28/7/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1053/QĐ99/2025	TH011679	
106	Đặng Thị Lâm Oanh	Nữ	14/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1054/QĐ99/2025	TH011680	
107	Nguyễn Trọng Quyền	Nam	06/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1055/QĐ99/2025	TH011681	
108	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Nữ	15/8/1996	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1056/QĐ99/2025	TH011682	
109	Lê Bá Thành	Nam	20/9/1991	Nghệ An	Kinh	8.0	8.5	1057/QĐ99/2025	TH011683	
110	Bùi Phương Thảo	Nữ	25/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1058/QĐ99/2025	TH011684	
111	Nguyễn Thị Phương Thoa	Nữ	01/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1059/QĐ99/2025	TH011685	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
112	Trần Thị Hoài Thương	Nữ	28/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1060/QĐ99/2025	TH011686	
113	Lô Thị Út Thương	Nữ	09/12/2003	Nghệ An	Thái	5.7	8.5	1061/QĐ99/2025	TH011687	
114	Hoàng Thị Thủy	Nữ	02/02/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	1062/QĐ99/2025	TH011688	
115	Trần Châu Tiên	Nữ	19/3/1998	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1063/QĐ99/2025	TH011689	
116	Đinh Thị Thảo Uyên	Nữ	25/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1064/QĐ99/2025	TH011690	
117	Trần Phương Anh	Nữ	04/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1065/QĐ99/2025	TH011691	
118	Trần Thục Anh	Nữ	20/4/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	1066/QĐ99/2025	TH011692	
119	Lô Thị Bình	Nữ	24/4/2003	Nghệ An	Thái	5.3	6.5	1067/QĐ99/2025	TH011693	
120	Hoàng Thị Giang	Nữ	02/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1068/QĐ99/2025	TH011694	
121	Nguyễn Thị Ngọc Hân	Nữ	16/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	1069/QĐ99/2025	TH011695	
122	Lò Thị Hiền	Nữ	27/11/1998	Nghệ An	Thái	7.0	7.5	1070/QĐ99/2025	TH011696	
123	Phạm Quốc Huy	Nam	25/8/2003	Kiên Giang	Kinh	6.3	7.5	1071/QĐ99/2025	TH011697	
124	Cao Khánh Huyền	Nữ	28/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	1072/QĐ99/2025	TH011698	
125	Mai Thị Huyền	Nữ	22/6/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	1073/QĐ99/2025	TH011699	
126	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	20/5/2003	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	1074/QĐ99/2025	TH011700	
127	Nguyễn Thị Khanh	Nữ	23/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1075/QĐ99/2025	TH011701	
128	Lê Thị Thanh Lam	Nữ	21/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1076/QĐ99/2025	TH011702	
129	Đặng Thị Thùy Linh	Nữ	04/3/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1077/QĐ99/2025	TH011703	
130	Nguyễn Thị Linh	Nữ	02/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1078/QĐ99/2025	TH011704	
131	Lê Thị Hoài Linh	Nữ	16/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1079/QĐ99/2025	TH011705	
132	Ngô Thị Linh	Nữ	05/9/2003	Hà Nội	Kinh	6.0	7.5	1080/QĐ99/2025	TH011706	
133	Trần Thanh Mai	Nữ	08/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	7.5	1081/QĐ99/2025	TH011707	
134	Trương Hồ Huyền My	Nữ	17/8/2003	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	1082/QĐ99/2025	TH011708	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
135	Nguyễn Lê Na	Nữ	06/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1083/QĐ99/2025	TH011709	
136	Chu Thị Nga	Nữ	21/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1084/QĐ99/2025	TH011710	
137	Hoàng Thị Ngải	Nữ	09/02/1979	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1085/QĐ99/2025	TH011711	
138	Hoàng Thị Ngọc	Nữ	12/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1086/QĐ99/2025	TH011712	
139	Hồ Thị Nguyệt	Nữ	11/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1087/QĐ99/2025	TH011713	
140	Trương Thị Thúy Quỳnh	Nữ	25/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1088/QĐ99/2025	TH011714	
141	Đặng Thị Sương	Nữ	06/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1089/QĐ99/2025	TH011715	
142	Trần Duy Tân	Nam	21/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	6.5	1090/QĐ99/2025	TH011716	
143	Vương Thị Như Thảo	Nữ	07/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1091/QĐ99/2025	TH011717	
144	Lô Thị Thiệp	Nữ	15/10/2003	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	1092/QĐ99/2025	TH011718	
145	Hồ Nữ Huyền Trang	Nữ	16/7/2003	Quảng Bình	Kinh	6.3	8.0	1093/QĐ99/2025	TH011719	
146	Trần Thị Huyền Trang	Nữ	19/10/2003	Thanh Hóa	Kinh	7.3	8.0	1094/QĐ99/2025	TH011720	
147	Lê Thị Mai Trang	Nữ	15/8/2003	Thanh Hóa	Kinh	5.7	7.5	1095/QĐ99/2025	TH011721	
148	Lê Thị Việt An	Nữ	11/10/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	1096/QĐ99/2025	TH011722	
149	Mai Thị Quỳnh Anh	Nữ	13/01/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.0	8.0	1097/QĐ99/2025	TH011723	
150	Nguyễn Hà Hoài Anh	Nữ	25/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1098/QĐ99/2025	TH011724	
151	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Nữ	15/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1099/QĐ99/2025	TH011725	
152	Đặng Thị Hảo	Nữ	16/3/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	1100/QĐ99/2025	TH011726	
153	Nguyễn Kim Huệ	Nữ	11/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1101/QĐ99/2025	TH011727	
154	Bùi Thị Thu Hương	Nữ	28/7/1971	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1102/QĐ99/2025	TH011728	
155	Lý Thị Huyền	Nữ	18/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	5.5	1103/QĐ99/2025	TH011729	
156	Phạm Thị Huyền	Nữ	10/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1104/QĐ99/2025	TH011730	
157	Hoàng Thị Cẩm Linh	Nữ	03/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	1105/QĐ99/2025	TH011731	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
158	Bùi Văn Lộc	Nam	04/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	6.0	1106/QĐ99/2025	TH011732	
159	Trần Thị Hồng Nhung	Nữ	02/4/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	1107/QĐ99/2025	TH011733	
160	Ngô Thị Quỳnh	Nữ	31/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1108/QĐ99/2025	TH011734	
161	Võ Nguyễn Huyền Tâm	Nữ	09/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1109/QĐ99/2025	TH011735	
162	Đỗ Thị Phương Thảo	Nữ	24/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1110/QĐ99/2025	TH011736	
163	Hoàng Thị Anh Thu	Nữ	02/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	1111/QĐ99/2025	TH011737	
164	Lê Hoài Thương	Nữ	06/7/2003	Sơn La	Kinh	6.3	8.5	1112/QĐ99/2025	TH011738	
165	Nguyễn Thị Huyền Thương	Nữ	20/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1113/QĐ99/2025	TH011739	
166	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	Nữ	07/5/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1114/QĐ99/2025	TH011740	
167	Trần Thị Thúy	Nữ	25/5/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1115/QĐ99/2025	TH011741	
168	Võ Thị Thùy	Nữ	15/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1116/QĐ99/2025	TH011742	
169	Phạm Đặng Hồng Trà	Nữ	04/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1117/QĐ99/2025	TH011743	
170	Lê Thị Trâm	Nữ	06/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1118/QĐ99/2025	TH011744	
171	Bùi Thị Trang	Nữ	14/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1119/QĐ99/2025	TH011745	
172	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ	06/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1120/QĐ99/2025	TH011746	
173	Phạm Lợi Trinh	Nữ	01/3/2001	Hải Phòng	Kinh	6.3	9.0	1121/QĐ99/2025	TH011747	
174	Vi Văn Viên	Nam	13/02/1987	Nghệ An	Thái	6.0	5.5	1122/QĐ99/2025	TH011748	
175	Hoàng Thị Ngọc Yến	Nữ	07/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	1123/QĐ99/2025	TH011749	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

